

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VÀ
XUẤT NHẬP KHẨU GIA BẢO**

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VÀ XUẤT NHẬP KHẨU GIA BẢO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0317452365

3. Ngày thành lập: 30/08/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

25 Nguyễn Văn Bảo, Phường 3, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 0879999079

Fax:

Email: giabaogroupksv@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí (Trừ lắp đặt các thiết bị lạnh(thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy sản)	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
10.	Bán mô tô, xe máy	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hóa	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì (không hoạt động tại trụ sở)	4631

16.	Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở)	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
25.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
26.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ bán buôn bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán buôn hóa chất tại trụ sở; Thực hiện theo quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và quyết định 79/2009/QĐ- UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	4669
27.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai (không hoạt động tại trụ sở)	0144
28.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn (không hoạt động tại trụ sở)	0145
29.	Chăn nuôi gia cầm (không hoạt động tại trụ sở)	0146
30.	Chăn nuôi khác (không hoạt động tại trụ sở)	0149
31.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp (không hoạt động tại trụ sở)	0150
32.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt (không hoạt động tại trụ sở)	0161
33.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi (không hoạt động tại trụ sở)	0162
34.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
35.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
36.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
37.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)	8230
38.	Dịch vụ đóng gói Trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật	8292

39.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	8299
40.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
41.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
42.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
43.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
44.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
45.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
46.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
47.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
48.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
49.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
50.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
51.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ -(trừ môi giới kết hôn)	9633
52.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
53.	Lập trình máy vi tính	6201
54.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
55.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
56.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
57.	Cổng thông tin	6312
58.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
59.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
60.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản (trừ tư vấn pháp luật)	6820
61.	Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế chi tiết: dịch vụ kế toán, dịch vụ làm thủ tục về thuế (trừ tư vấn pháp luật)	6920
62.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
63.	Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)	7020
64.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
65.	Quảng cáo	7310
66.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
67.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
68.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420

69.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
70.	Hoạt động thú y	7500
71.	Cho thuê xe có động cơ	7710
72.	Bán buôn tổng hợp (Trừ bán buôn bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán buôn hóa chất tại trụ sở; Thực hiện theo quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	4690
73.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp -(Thực hiện theo quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của ủy ban nhân dân TP.Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản , thực phẩm tại TP.Hồ Chí Minh	4711
74.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp -(Trừ bán lẻ hóa chất, dầu mỏ hóa lỏng LPG , dầu nhớt cặn ,vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí.(Thực hiện theo quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của ủy ban nhân dân TP.Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản , thực phẩm tại TP.Hồ Chí Minh	4719
75.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh -(Thực hiện theo quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của ủy ban nhân dân TP.Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản , thực phẩm tại TP.Hồ Chí Minh	4721
76.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh -(Thực hiện theo quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của ủy ban nhân dân TP.Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản , thực phẩm tại TP.Hồ Chí Minh	4722
77.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh -(Thực hiện theo quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của ủy ban nhân dân TP.Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản , thực phẩm tại TP.Hồ Chí Minh(Trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ)	4723
78.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
79.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn)	4730

80.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt Không giết mổ gia súc, gia cầm tại trụ sở	1010
81.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
82.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
83.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
84.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
85.	Sản xuất chè (không hoạt động tại trụ sở)	1076
86.	Sản xuất cà phê (không hoạt động tại trụ sở)	1077
87.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
88.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
89.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
90.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú (không hoạt động tại trụ sở)	1420
91.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc (không hoạt động tại trụ sở)	1430
92.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú (không hoạt động tại trụ sở)	1511
93.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm (không hoạt động tại trụ sở)	1512
94.	Sản xuất giày, dép (không hoạt động tại trụ sở)	1520
95.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở)	1610
96.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác (không hoạt động tại trụ sở)	1621
97.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)	1622
98.	Sản xuất bao bì bằng gỗ (không hoạt động tại trụ sở)	1623
99.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
100.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (không hoạt động tại trụ sở)	1701
101.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa (không hoạt động tại trụ sở)	1702
102.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (không hoạt động tại trụ sở)	1709
103.	In ấn	1811
104.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
105.	Sao chép bản ghi các loại	1820

106.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
107.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
108.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
109.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
110.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
111.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
112.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
113.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
114.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
115.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
116.	Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)	5224
117.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
118.	Bưu chính chi tiết: bưu chính trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh	5310
119.	Chuyển phát chi tiết: chuyển phát trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh	5320
120.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch căn hộ du lịch, nhà nghỉ du lịch nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê.	5510
121.	Cơ sở lưu trú khác (không hoạt động tại trụ sở)	5590
122.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
123.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
124.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
125.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
126.	Xuất bản phần mềm (trừ xuất bản phẩm)	5820
127.	Hoạt động viễn thông có dây	6110
128.	Hoạt động viễn thông không dây	6120
129.	Hoạt động viễn thông khác	6190
130.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
131.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
132.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
133.	Cung ứng lao động tạm thời	7820

134.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước	7830
135.	Đại lý du lịch	7911
136.	Điều hành tua du lịch	7912
137.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
138.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
139.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
140.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
141.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
142.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
143.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
144.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
145.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
146.	Phá dỡ	4311
147.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
148.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
149.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ điện thoại, sim số, thẻ cào điện thoại	4741(Chính)
150.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
151.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
152.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
153.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
154.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
155.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
156.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ bình gas, hóa chất, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao, tiền kim khí và mua bán vàng miếng)(Thực hiện theo quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh)(Trừ bán lẻ thuốc trừ sâu và hóa chất và phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại tại trụ sở và trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn)	4773

157.	Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.	<i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i>
------	--	---

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	TRƯƠNG QUANG VŨ	Việt Nam	ấp Quyết Thành, Xã Lộc Khánh, Huyện Lộc Ninh, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	1.200.000.000	60,000	285486050	
2	VÕ THỊ MỸ DUYÊN	Việt Nam	ấp 6, Xã Lộc Điền, Huyện Lộc Ninh, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	800.000.000	40,000	285580404	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRƯƠNG QUANG VŨ

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *12/07/1995*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *285486050*

Ngày cấp: *14/08/2014*

Nơi cấp: *Công an tỉnh Bình Phước*

Địa chỉ thường trú: *ấp Quyết Thành, Xã Lộc Khánh, Huyện Lộc Ninh, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *25 Nguyễn Văn Bảo, Phường 3, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hồ Chí Minh